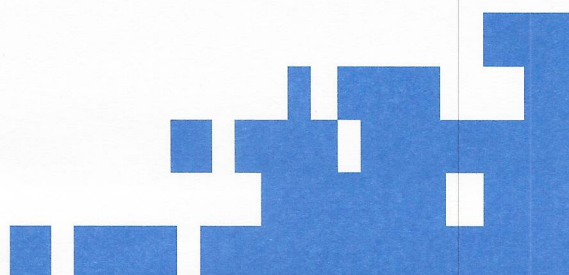




**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM YÊN BÁI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Thứ Triệu	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Bình	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Thành viên
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Hoàng Kiều Vân	Thành viên
Bà Khương Thị Mai Lan	Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Huy Thanh – Thành viên Hội đồng quản trị theo Giấy ủy quyền ngày 02 tháng 05 năm 2024

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thuỳ Dung	Trưởng ban
Bà Trương Thị Thuý Nga	Thành viên
Bà Hà Thị Hồng Nhung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2024)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Bảo Long	Giám đốc
Bà Hoàng Kiều Vân	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Thu	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Bảo Long
Giám đốc

Yên Bái, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Số: 324/2025/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Xuân Kiều
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
5547-2025-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.087.668.525	64.033.424.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.865.512.502	2.922.991.439
1. Tiền	111	4.1	1.865.512.502	2.922.991.439
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.165.654.069	46.874.344.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	55.496.586.705	44.509.875.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		227.013.244	2.911.444.402
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	13.353.473
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(557.945.880)	(560.328.519)
IV. Hàng tồn kho	140		10.981.467.910	13.134.463.416
1. Hàng tồn kho	141	4.5	10.981.467.910	13.134.463.416
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.034.044	101.624.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75.034.044	101.624.511
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.727.306.734	71.405.958.839
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		146.806.000	112.300.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		146.806.000	112.300.000
II. Tài sản cố định	220		43.926.139.308	33.084.983.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	42.814.530.033	32.432.029.547
Nguyên giá	222		86.052.759.040	72.941.622.848
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.238.229.007)	(40.509.593.301)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	768.392.597	218.287.038
Nguyên giá	225		866.777.778	227.777.778
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(98.385.181)	(9.490.740)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	343.216.678	434.666.680
Nguyên giá	228		764.700.000	764.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(421.483.322)	(330.033.320)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	6.849.893.704
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	6.849.893.704
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.080.000.000	10.080.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	10.080.000.000	10.080.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.574.361.426	21.278.781.870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	20.574.361.426	21.278.781.870
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		142.814.975.259	135.439.383.175

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		57.149.068.499	53.080.112.692
I. Nợ ngắn hạn	310		52.416.012.407	46.487.646.893
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	8.953.626.085	10.499.391.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	220.904.198	65.119.928
4. Phải trả người lao động	314	4.12	1.804.028.426	3.099.019.788
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		84.788.023	161.246.119
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.888.886	26.262.624
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.760.000	7.760.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	39.937.884.445	30.424.748.565
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.14.5	1.378.132.344	1.204.098.856
II. Nợ dài hạn	330		4.733.056.092	6.592.465.799
1. Phải trả dài hạn khác	337		20.444.444	20.444.444
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	4.712.611.648	6.572.021.355
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.665.906.760	82.359.270.483
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	85.665.906.760	82.359.270.483
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.429.000.000	42.429.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.429.000.000	42.429.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.437.130.000	9.437.130.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(22.100.000)	(22.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.165.288.257	8.165.288.257
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.656.588.503	22.349.952.226
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		22.349.952.226	18.538.969.330
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.306.636.277	3.810.982.896
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		142.814.975.259	135.439.383.175

Phê duyệt



Đỗ Bảo Long
Giám đốc

Người lập

Nhữ Thu Quỳnh
Kế toán trưởng

Yên Bái, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	75.894.541.194	84.590.223.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	182.075.515	313.729.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		75.712.465.679	84.276.493.971
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	59.185.461.352	63.329.215.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.527.004.327	20.947.278.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		45.754.318	813.770.998
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3.290.293.309	4.939.686.097
Trong đó, chi phí lãi vay	23		3.290.293.309	4.939.686.097
8. Chi phí bán hàng	25		-	1.253.888.185
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	11.063.518.158	11.182.546.222
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.218.947.178	4.384.929.364
11. Thu nhập khác	31	5.6	1.911.057.760	-
12. Lợi nhuận khác	40		1.911.057.760	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.130.004.938	4.384.929.364
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	649.335.173	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.480.669.765	4.384.929.364
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.4	779	898
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.14.4	779	898

Phê duyệt



Đỗ Bảo Long
Giám đốc

Người lập

Nhữ Thu Quỳnh
Kế toán trưởng

Yên Bái, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.130.004.938	4.384.929.364
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	3.291.948.546	2.489.325.275
Các khoản dự phòng	03	5.7	(2.382.639)	(134.591.353)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(87.254.318)	(813.770.998)
Chi phí lãi vay	06	5.4	3.290.293.309	4.939.686.097
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.622.609.836	10.865.578.385
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(8.281.932.460)	11.161.794.977
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2.152.995.506	6.247.798.669
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.835.179.765)	(1.761.234.853)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		731.010.911	519.931.938
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.379.251.405)	(4.848.995.417)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(491.823.386)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(192.166.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.481.570.763)	21.992.707.191
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.791.349.632)	(7.941.472.382)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.154.960.967	170.497.463
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(22.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	27.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10.080.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.754.318	963.023.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.590.634.347)	(11.387.951.865)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	57.609.257.833	59.754.167.894
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(50.320.602.659)	(70.115.065.413)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	6.2	(273.929.001)	(4.228.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.014.726.173	(10.365.125.644)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		(1.057.478.937)	239.629.682
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.922.991.439	2.683.361.757
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	4.1	1.865.512.502	2.922.991.439

Phê duyệt

Người lập



Đỗ Bảo Long
Giám đốc

Nhữ Thu Quỳnh
Kế toán trưởng

Yên Bái, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200209230 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 01 năm 2022 để thay đổi người đại diện pháp luật.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 42.429.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Việt Nam	34.854.700.000	82,15	39.205.700.000	92,40
Ông Trần Ái Nghĩa	Việt Nam	4.351.000.000	10,25	-	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Việt Nam	2.432.200.000	5,73	2.432.200.000	5,73
Các cổ đông khác	Việt Nam	791.100.000	1,87	791.100.000	1,87
Cộng		42.429.000.000	100,00	42.429.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 101 (31 tháng 12 năm 2023 là 91).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là bán buôn dược liệu, bán lẻ dược liệu, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế, sản xuất các mặt hàng mỹ phẩm, chất tẩy rửa vệ sinh, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3.3. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá mua của nguyên vật liệu và hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc của thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 42 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Nhãn hiệu, tên thương mại

Nhãn hiệu, tên thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.8. Thuê tài sản

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị

04 -10 năm

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí dịch vụ khác được phân bổ theo thời gian hữu ích.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh khoản chi phí phát sinh trong kỳ là chi phí đi vay.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, cước chuyển phát nhanh, chi phí bảo vệ,...); chi phí bằng tiền khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dược phẩm: 5%;
- Dịch vụ cho thuê: 10%;
- Khác: 10%.

Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	704.569.864	141.944.553
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.160.942.638	2.781.046.886
Cộng	1.865.512.502	2.922.991.439

4.2. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare ("Ypharco Healthcare"). Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty sở hữu 14% vốn cổ phần của Ypharco Healthcare tương đương 10.080.000.000 VND. Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	54.316.523.355	41.490.684.258
Các khách hàng khác	1.180.063.350	3.019.191.356
Cộng	55.496.586.705	44.509.875.614

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Nợ phải thu khó đòi**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo quy định trích lập dự phòng	723.213.350	165.267.470	926.763.350	366.434.831

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số đầu năm	(560.328.519)	(694.919.872)
Trích lập trong năm	(59.862.385)	-
Hoàn nhập trong năm	62.245.024	134.591.353
Số cuối năm	(557.945.880)	(560.328.519)

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì các khách hàng này chủ yếu là các bệnh viện, cơ sở y tế công lập thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước và có xác nhận công nợ với Công ty.

(Xem trang tiếp theo)

Địa chỉ: Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.146.387.616	-	7.204.898.346	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.640.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.267.893.058	-	1.392.817.729	-
Thành phẩm	567.187.236	-	326.607.341	-
Hàng hóa	-	-	4.207.500.000	-
Cộng	10.981.467.910	-	13.134.463.416	-

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền thuê đất trả trước (*)	19.673.065.384	20.869.061.514
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	221.877.503	357.097.983
Chi phí sửa chữa	649.267.124	52.622.373
Chi phí khác	30.151.415	-
Cộng	20.574.361.426	21.278.781.870

(*) Một số quyền sử dụng đất thuê với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 16.361.364.918 VND được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái – Xem thêm Mục 4.13.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2024	38.110.467.600	33.055.744.730	943.900.000	831.510.518	72.941.622.848
Mua trong năm	186.111.111	4.999.960.000	-	-	5.186.071.111
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.391.804.445	6.071.190.000	-	-	9.462.994.445
Thanh lý, nhượng bán	(747.336.364)	(790.593.000)	-	-	(1.537.929.364)
Tại ngày 31/12/2024	40.941.046.792	43.336.301.730	943.900.000	831.510.518	86.052.759.040
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2024	12.016.414.689	26.796.912.042	943.900.000	752.366.570	40.509.593.301
Khấu hao trong năm	1.054.598.018	1.984.733.349	-	72.272.736	3.111.604.103
Thanh lý, nhượng bán	(231.375.397)	(151.593.000)	-	-	(382.968.397)
Tại ngày 31/12/2024	12.839.637.310	28.630.052.391	943.900.000	824.639.306	43.238.229.007
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2024	26.094.052.911	6.258.832.688	-	79.143.948	32.432.029.547
Tại ngày 31/12/2024	28.101.409.482	14.706.249.339	-	6.871.212	42.814.530.033

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 34.906.103.533 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.13.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.437.224.701 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	314.500.000	450.200.000	764.700.000
Tại ngày 31/12/2024	314.500.000	450.200.000	764.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	104.833.320	225.200.000	330.033.320
Khấu hao trong năm	31.450.002	60.000.000	91.450.002
Tại ngày 31/12/2024	136.283.322	285.200.000	421.483.322
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	209.666.680	225.000.000	434.666.680
Tại ngày 31/12/2024	178.216.678	165.000.000	343.216.678

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 150.200.000 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2024	227.777.778
Thuê tài chính trong năm	639.000.000
Tại ngày 31/12/2024	866.777.778
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2024	9.490.740
Khấu hao trong năm	88.894.441
Tại ngày 31/12/2024	98.385.181
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2024	218.287.038
Tại ngày 31/12/2024	768.392.597

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	1.331.100.750	1.331.100.750	338.000.250	338.000.250
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	7.622.525.335	7.622.525.335	10.161.390.763	10.161.390.763
Cộng	8.953.626.085	8.953.626.085	10.499.391.013	10.499.391.013

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải trả cho các đối tượng khác ngắn hạn có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2024	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Tại ngày 01/01/2024
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	-	392.897.787	440.069.016	47.171.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.701.508	649.335.173	491.823.386	3.189.721
Thuế thu nhập cá nhân	60.202.690	304.019.001	258.575.289	14.758.978
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	11.460.382	11.460.382	-
Các loại thuế khác	-	91.824.504	91.824.504	-
Cộng	220.904.198	1.449.536.847	1.293.752.577	65.119.928

4.12. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương tháng 13 còn phải trả cho người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
	Vay ngân hàng	37.518.371.419	57.609.257.833	47.020.809.687	26.929.923.273	26.929.923.273
	Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	2.252.000.000	2.106.552.055	3.299.792.972	3.445.240.917	3.445.240.917
	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	167.513.026	167.513.026	49.584.375	49.584.375	49.584.375
	Cộng	39.937.884.445	59.883.322.914	50.370.187.034	30.424.748.565	30.424.748.565
Dài hạn:						
	Vay ngân hàng	4.334.781.800	-	2.106.552.055	6.441.333.855	6.441.333.855
	Nợ thuê tài chính	377.829.848	639.000.000	391.857.652	130.687.500	130.687.500
	Cộng	4.712.611.648	639.000.000	2.498.409.707	6.572.021.355	6.572.021.355
	Tổng cộng	44.650.496.093	60.522.322.914	52.868.596.741	36.996.769.920	36.996.769.920

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay được chi tiết như sau:

Ngắn hạn:

Vay ngân hàng:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (ii) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	34.963.347.527	34.963.347.527	47.322.680.727	37.451.318.951	25.091.985.751	25.091.985.751
	2.555.023.892	2.555.023.892	6.682.759.986	5.965.673.616	1.837.937.522	1.837.937.522
	-	-	3.603.817.120	3.603.817.120	-	-

Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (iv)	2.252.000.000	2.252.000.000	2.106.552.055	3.299.792.972	3.445.240.917	3.445.240.917
--	---------------	---------------	---------------	---------------	---------------	---------------

Nợ thuế tài chính đến hạn trả:

Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Challease (v)	167.513.026	167.513.026	167.513.026	49.584.375	49.584.375	49.584.375
---	-------------	-------------	-------------	------------	------------	------------

Cộng (1)

39.937.884.445	39.937.884.445	59.883.322.914	50.370.187.034	30.424.748.565	30.424.748.565
----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

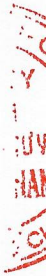
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Vay ngân hàng:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (iii)	2.094.000.000	2.094.000.000	-	-	2.094.000.000	2.094.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (iv)	2.240.781.800	2.240.781.800	-	2.106.552.055	4.347.333.855	4.347.333.855
Nợ thuế tài chính đến hạn trả:						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease (v)	377.829.848	377.829.848	639.000.000	391.857.652	130.687.500	130.687.500
Cộng (2)	4.712.611.648	4.712.611.648	639.000.000	2.498.409.707	6.572.021.355	6.572.021.355
Tổng cộng (3) = (1) + (2)	44.650.496.093	44.650.496.093	60.522.322.914	52.868.596.741	36.996.769.920	36.996.769.920

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

- Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (31/07/2024 - 31/07/2025);
- Lãi suất: Lãi suất thả nổi được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động của Công ty;
- Tài sản đảm bảo: - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 218/2013/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái - Xem thêm tại Mục 4.6;
- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái - Xem thêm tại Mục 4.6;
- Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty - Xem thêm tại Mục 4.7.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND;
Thời hạn vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của Bên Cho Vay giải ngân Khoản Nợ đến ngày Bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay, tối đa không quá 6 tháng;
Lãi suất: Được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm của Công ty;
Tài sản đảm bảo: - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Tổ 10, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty - Xem thêm tại Mục 4.6;
- Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty - Xem thêm tại Mục 4.7.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay: 15.000.000.000 VND;
Thời hạn vay: 84 tháng (09/12/2020 - 09/12/2027);
Lãi suất: 9% - 10%/năm;
Mục đích vay: Hoàn vốn tự có dự án Đầu tư mua sắm Quyền sử dụng đất phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái;
Tài sản đảm bảo: - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 218/2013/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái - Xem thêm tại Mục 4.6;
- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái - Xem thêm tại Mục 4.6;
- Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty - Xem thêm tại Mục 4.7.

(iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay: 16.442.000.000 VND;
Thời hạn vay: 36 - 60 tháng;
Lãi suất: 12,5%/năm;
Mục đích vay: - Dự án cho vay vốn cố định thanh toán tiền thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian;
- Dự án cho vay vốn cố định cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng sản xuất GMP - WHO;
- Dự án cho vay vốn cố định đầu tư mua sắm máy móc nâng cấp dây chuyền sản xuất GMP - WHO;
Tài sản đảm bảo: - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Tổ 10, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty - Xem thêm tại Mục 4.6;
- Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty - Xem thêm tại Mục 4.7.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ thuế tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Thời hạn:						
Từ 1 năm trở xuống	219.259.297	51.746.271	167.513.026	65.798.465	16.214.090	49.584.375
Trên 1 năm đến 5 năm	428.980.522	51.150.674	377.829.848	150.355.970	19.668.470	130.687.500
Cộng	648.239.819	102.896.945	545.342.874	216.154.435	35.882.560	180.271.875

(v) Nợ thuế tài chính dài hạn tại Công ty cho thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo hai hợp đồng thuê tài chính để thuê máy móc, mỗi hợp đồng có thời hạn 48 tháng, lần lượt bắt đầu từ ngày 05/01/2024 và 05/08/2024, với lãi suất thả nổi theo từng lần thông báo. Tiền thuê và lãi thuế được thanh toán hàng tháng theo thông báo và hóa đơn. Các khoản thuế tài chính này được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ, trong đó một hợp đồng có số tiền ký quỹ là 12.300.000 VND và hợp đồng còn lại là 34.506.000 VND.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2023	42.429.000.000	9.437.130.000	(22.100.000)	8.165.288.257	18.538.969.330	78.548.287.587
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	-	-	(219.246.468)	(219.246.468)
Thù lao Hội đồng quản trị năm 2023	-	-	-	-	(354.700.000)	(354.700.000)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.384.929.364	4.384.929.364
Tại ngày 01/01/2024	42.429.000.000	9.437.130.000	(22.100.000)	8.165.288.257	22.349.952.226	82.359.270.483
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (*)	-	-	-	-	(174.033.488)	(174.033.488)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.480.669.765	3.480.669.765
Tại ngày 31/12/2024	42.429.000.000	9.437.130.000	(22.100.000)	8.165.288.257	25.656.588.503	85.665.906.760

(*) Trong năm, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 322/24/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 05 năm 2024.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	34.854.700.000	39.205.700.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	2.432.200.000	2.432.200.000
Ông Trần Ái Nghĩa	4.351.000.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	791.100.000	791.100.000
Cộng	42.429.000.000	42.429.000.000

4.14.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	4.242.900	4.242.900
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	4.242.900	4.242.900
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.210	2.210
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.240.690	4.240.690

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.14.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	3.480.669.765	4.384.929.364
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(174.033.488)	(219.246.468)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	-	(354.700.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.306.636.277	3.810.982.896
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	4.242.900	4.242.900
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	779	898

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được trích dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái số 322/24/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 05 năm 2024.

4.14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2024	8.165.288.257	1.204.098.856
Trích trong năm	-	174.033.488
Tại ngày 31/12/2024	8.165.288.257	1.378.132.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm	70.676.195.738	82.797.002.888
Doanh thu bán hàng hóa	4.417.875.000	1.268.458.064
Doanh thu cho thuê	800.470.456	524.762.419
Cộng	75.894.541.194	84.590.223.371
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm Mục 7	75.641.921.700	83.103.935.010

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hàng bán bị trả lại	182.075.515	313.729.400
Trong đó, hàng bán bị trả lại từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	182.075.515	263.307.025
Hàng bán bị trả lại trong năm nay giảm gần 42% so với năm trước, chủ yếu do chất lượng sản phẩm được cải thiện dẫn đến tỷ lệ hàng bị trả lại giảm.		

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.207.500.000	1.166.507.830
Giá vốn của thành phẩm đã bán	54.977.961.352	62.162.707.271
Cộng	59.185.461.352	63.329.215.101

5.4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

Chi phí tài chính năm nay giảm hơn 33% so với năm trước do Công ty tắt toán một số khoản vay, làm giảm chi phí lãi vay.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.218.815.192	4.849.518.353
Chi phí công cụ, dụng cụ	612.723.678	973.605.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	790.128.565	653.081.114
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(2.382.639)	(134.591.353)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.661.501.757	1.523.796.452
Chi phí bằng tiền khác	2.410.731.605	3.317.136.414
Thù lao Hội đồng quản trị	372.000.000	-
Cộng	11.063.518.158	11.182.546.222

5.6. Thu nhập khác

Là khoản lãi từ việc thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ.

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.492.210.045	42.436.600.224
Chi phí nhân công	13.985.412.629	15.899.277.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.291.948.546	2.489.325.275
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(2.382.639)	(134.591.353)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.603.496.123	1.855.468.909
Chi phí khác bằng tiền	6.786.450.030	7.198.983.597
Chi phí mua hàng hóa	4.207.500.000	1.166.507.830
Cộng	71.364.634.734	70.911.571.862

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	4.130.004.938	4.384.929.364
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	989.908.576	824.013.028
Trừ: Thu nhập khác chịu thuế suất 20% (chuyển nhượng bất động sản)	(1.869.557.760)	-
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(1.873.237.647)	(5.208.942.392)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	1.377.118.107	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	275.423.621	-
Cộng: Thuế TNDN từ thu nhập khác (chuyển nhượng bất động sản)	373.911.552	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	649.335.173	-

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****5.9.1. Chuyển lỗ**

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Năm phát sinh lỗ		Chuyển lỗ đến năm	Số lỗ phát sinh VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024 VND
2020	2025 (*)		1.380.587.822	(1.380.587.822)
2021	2026 (*)		5.278.872.358	(5.278.872.358)
2022	2027 (*)		422.719.859	(422.719.859)
Cộng			7.082.180.039	(7.082.180.039)

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế thanh tra/kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính này.

5.9.2. Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("Chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ phát sinh VND	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang kỳ sau tính đến ngày 31/12/2024 VND	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang kỳ sau tại ngày 31/12/2024 VND
2022	2027 (*)	1.738.832.905	-	1.738.832.905
2023	2028 (*)	824.013.028	-	824.013.028
2024	2029 (*)	617.908.576	-	617.908.576
Cộng		3.180.754.509	-	3.180.754.509

(*) Chi phí lãi vay chưa được trừ ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế thanh tra/kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ trên do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay chưa được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	57.609.257.833	59.754.167.894

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	50.320.602.659	70.115.065.413
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	273.929.001	4.228.125

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre | Công ty mẹ |
| 2. Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare | Cùng chủ sở hữu |
| 3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng:		
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	46.732.270.963	41.490.684.258
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	7.584.252.392	-
Cộng - Xem thêm Mục 4.3	54.316.523.355	41.490.684.258

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre:		
Bán thành phẩm – Xem thêm Mục 5.1	67.998.483.338	82.797.002.888
Cung cấp dịch vụ – Xem thêm Mục 5.1	547.850.962	306.932.122
Hàng bán bị trả lại – Xem thêm Mục 5.2	182.075.515	263.307.025
Mua hàng hóa	22.222.222	5.414.422.150
Bán tài sản	52.373.500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Số 725, đường Yên Ninh, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare – Xem thêm Mục 5.1:			
Bán hàng hóa thành phẩm		7.095.587.400	-
Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm như sau:			
Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Phạm Thứ Triệu	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.500.000
Bà Hoàng Thị Bình	Phó chủ tịch HĐQT	559.700.000	559.800.000
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.500.000
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.500.000
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên HĐQT	25.000.000	60.500.000
Bà Khương Thị Mai Lan	Thành viên HĐQT	35.000.000	-
Bà Hoàng Kiều Vân	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	462.649.500	410.188.500
Bà Phạm Thị Phương Thảo	Thư ký HĐQT	36.000.000	136.292.400
Bà Nguyễn Thuý Dung	Ban kiểm soát	24.000.000	24.500.000
Bà Trương Thị Thuý Nga	Ban kiểm soát	12.000.000	12.500.000
Bà Hà Thị Hồng Nhung	Ban kiểm soát	129.467.800	
Ông Đỗ Bảo Long	Giám đốc	572.316.000	482.942.000
Bà Lê Thị Thu	Phó Giám đốc	443.665.900	344.051.000
Cộng		2.539.799.200	2.272.273.900

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty cho thuê nhà theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình từ 03 đến 06 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi năm.

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	731.434.334	445.575.752
Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:		
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	227.902.239	251.053.103
Trên 1 năm đến 5 năm	459.294.537	687.196.776
Cộng	687.196.776	938.249.879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2024 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 31/12/2023 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu dài hạn khác khách hàng	112.300.000	100.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	12.300.000

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là để phân loại số liệu nhằm đảm bảo tính phù hợp với số liệu và bản chất nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc báo cáo lại sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt



**Đỗ Bảo Long
Giám đốc**

Người lập

**Nhữ Thu Quỳnh
Kế toán trưởng**

Yên Bái, ngày 26 tháng 03 năm 2025